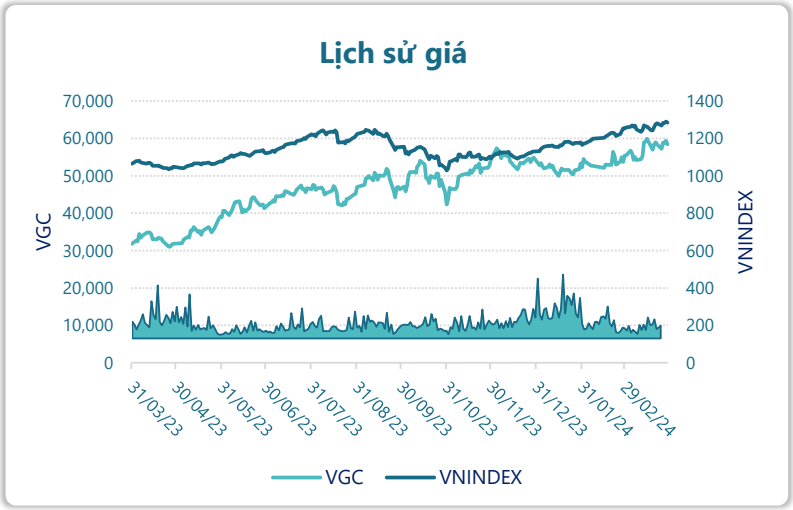
FireAnt

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**58,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,045
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,677,040
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,184
P/E	21.3
EPS	2,746

DT thuần

Q1/24

2,639

tỷ VNĐ

QoQ: ▼381| -12.6%

YoY: ▼136| -4.9%

LN sau thuế

Q1/24

237

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 286| 588%

YoY: ▲ 85.0| 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

14.8%

+/- YoY: ▼ 2.7%

DT thuần

2023

13,194

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,398| -9.6%

LN sau thuế

2023

1,162

tỷ VNĐ

YoY: ▼751| -39.2%

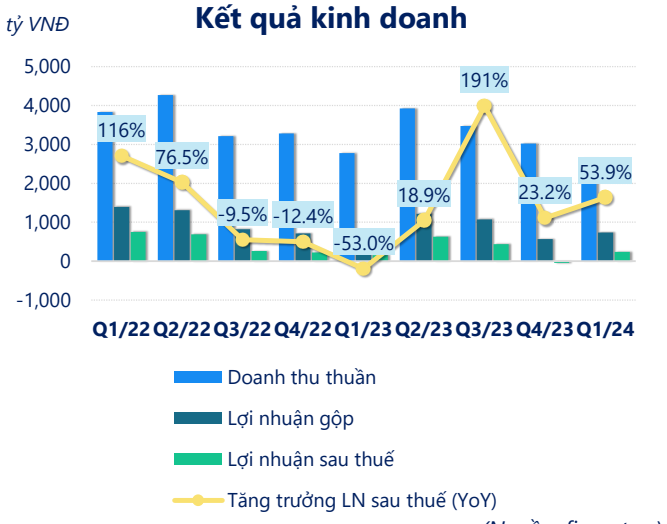
ROE

2023

13.1%

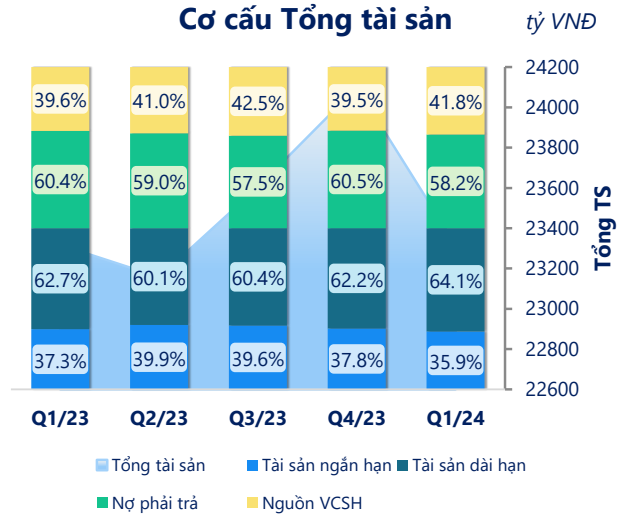
+/- YoY: ▼ 6.8%

Kết quả kinh doanh



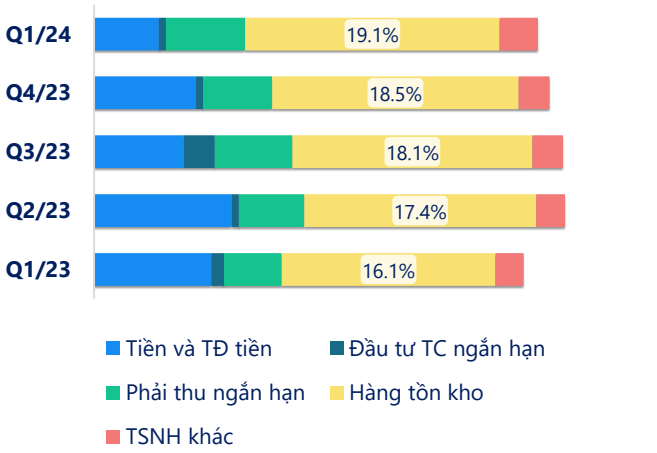
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



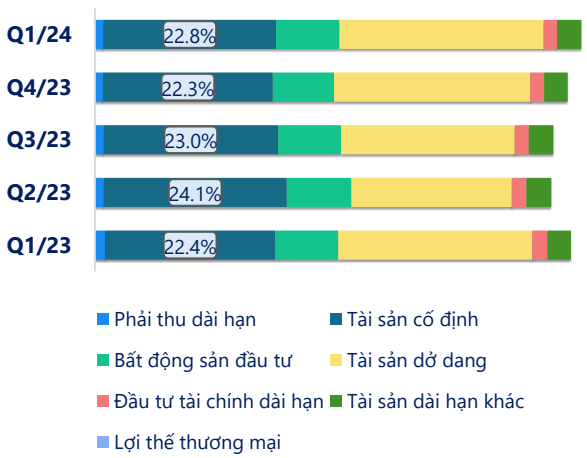
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



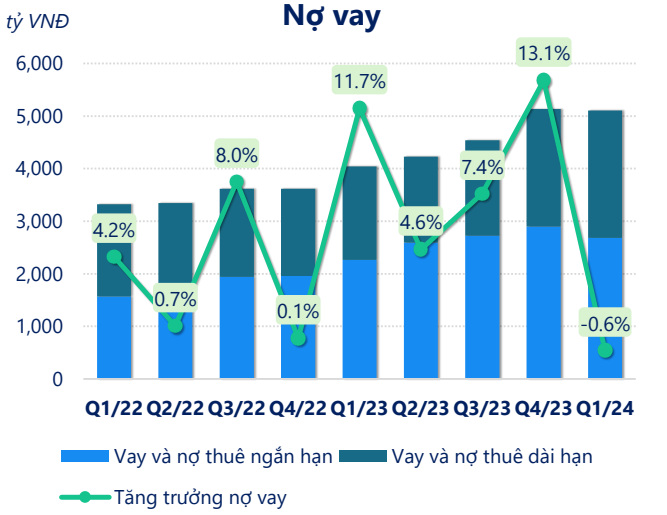
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



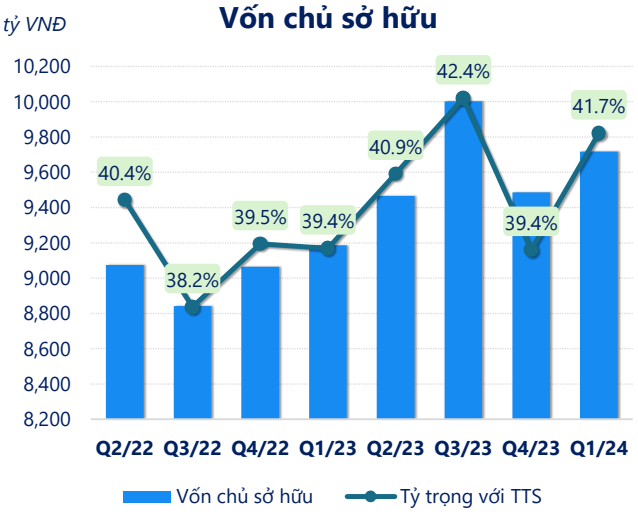
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



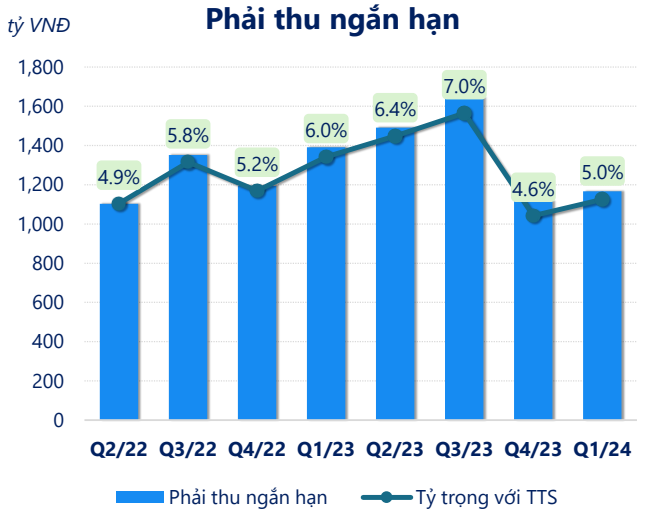
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



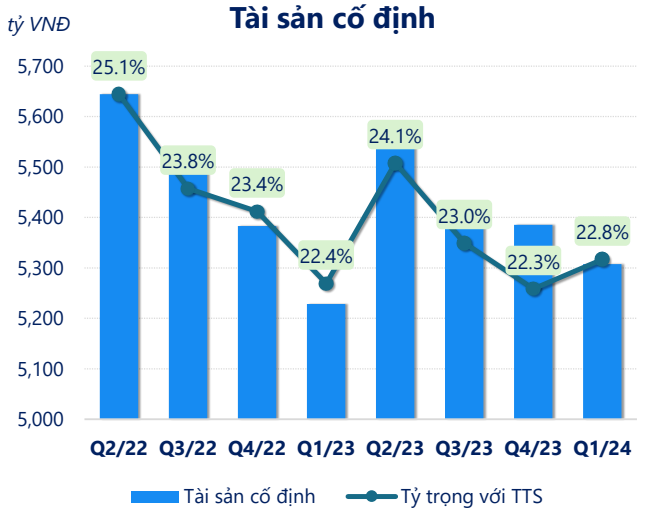
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



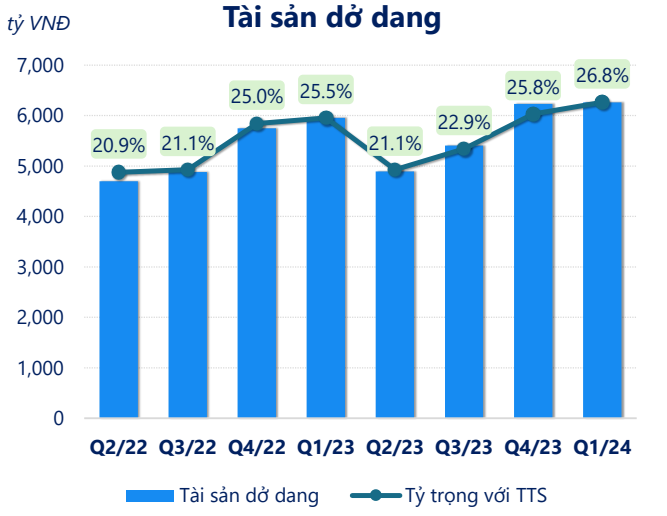
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



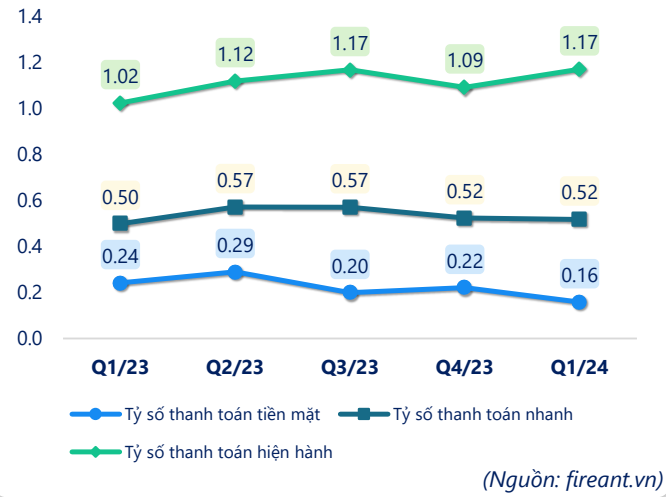
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



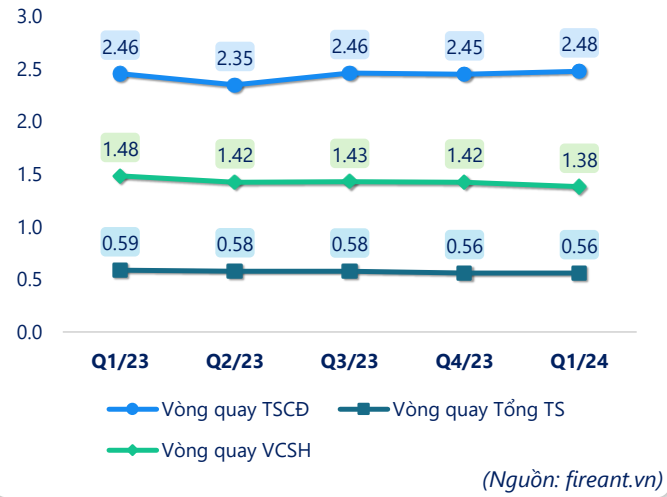
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**23,318**	**23,157**	**23,606**	**24,099**	**23,318**
Tài sản ngắn hạn	**8,704**	**9,243**	**9,358**	**9,104**	**8,382**
Tiền và tương đương tiền	2,052	2,392	1,593	1,842	1,134
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	128	631	627	627
Phải thu ngắn hạn	1,391	1,490	1,642	1,116	1,166
Hàng tồn kho	4,463	4,522	4,781	4,740	4,674
Tài sản ngắn hạn khác	673	710	712	779	782
Tài sản dài hạn	**14,613**	**13,915**	**14,247**	**14,996**	**14,935**
Phải thu dài hạn	306	261	263	255	255
Tài sản cố định	5,229	5,588	5,429	5,385	5,308
Bất động sản đầu tư	1,935	1,964	1,950	1,942	1,946
Tài sản dở dang	5,952	4,893	5,403	6,229	6,260
Đầu tư tài chính dài hạn	468	447	439	438	411
Tài sản dài hạn khác	723	762	764	745	755
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**14,092**	**13,653**	**13,565**	**14,575**	**13,563**
Nợ ngắn hạn	**8,502**	**8,257**	**8,015**	**8,337**	**7,161**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,262	2,591	2,724	2,897	2,683
Phải trả người bán ngắn hạn	1,291	1,570	1,434	1,576	1,497
Nợ dài hạn	5,590	5,396	5,550	6,239	6,402
Vay và nợ thuê dài hạn	1,780	1,635	1,814	2,237	2,424
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,226**	**9,504**	**10,040**	**9,524**	**9,755**
Vốn chủ sở hữu	**9,186**	**9,465**	**10,002**	**9,486**	**9,717**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	40.1	39.3	38.6	37.8	37.1

(Nguồn: fireant.vn)